

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;

Xét Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-VHXXH ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng; chế độ đãi ngộ đặc thù; chế độ tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với thành viên đội thể thao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thành viên đội thể thao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, gồm:

a) Huấn luyện viên đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu thành tích cao thành phố;

b) Vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu thành tích cao thành phố;

c) Nhân viên y tế (bác sỹ, kỹ thuật y, y sỹ, điều dưỡng) đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu thành tích cao thành phố;

d) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu thành phố đào tạo tại cơ sở;

đ) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng (bao gồm đội tuyển thể thao người khuyết tật) thành phố;

e) Huấn luyện viên, vận động viên, săn sóc viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp xã, phường, đặc khu và các sở, ban, ngành thành phố;

g) Trường đoàn, săn sóc viên đội tuyển thể thao quần chúng thành phố.

2. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế làm việc hoặc luyện tập, thi đấu.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Tiền lương tập trung tập huấn, thi đấu

1. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

a) Nhân viên y tế không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Bác sỹ được chi trả tiền lương bằng tiền lương của huấn luyện viên đội tuyển tương ứng được quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 Điều 4 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP; kỹ thuật y, y sỹ, điều dưỡng được chi trả tiền lương bằng tiền lương của vận động viên đội tuyển tương ứng được quy định tại điểm c khoản 3, điểm a, b khoản 4 Điều 4 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

b) Nhân viên y tế đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hưởng nguyên tiền lương đang hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý chi trả; được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương đang hưởng (tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền lương quy định tại điểm a khoản này.

Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi nhân viên y tế được triệu tập chia cho 26 ngày.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng tiền lương làm thêm giờ cho những ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền lương làm thêm giờ được xác định bằng mức tiền trả theo ngày quy định tại khoản 1 Điều này nhân với mức tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ Luật Lao động.

Điều 4. Chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Thành viên đội thể thao trong thời gian tập huấn, thi đấu trong nước

a) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ dinh dưỡng với mức như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Đối tượng	Mức chi	
		Tập huấn	Thi đấu
1	Đội tuyển thành phố	300.000	400.000
2	Đội tuyển trẻ thành phố	250.000	300.000
3	Đội tuyển năng khiếu thành phố	190.000	300.000

b) Đối tượng quy định tại điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ dinh dưỡng với mức như sau:

- Trong thời gian tập trung tập huấn: 250.000 đồng/người/ngày.
- Trong thời gian tập trung thi đấu: 300.000 đồng/người/ngày.

c) Đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ dinh dưỡng từ 50% đến 80% mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Thành viên đội thể thao trong thời gian tập huấn, thi đấu nước ngoài

a) Trong thời gian tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ dinh dưỡng hằng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

b) Trong thời gian tập huấn, thi đấu ngắn hạn tại nước ngoài, thành viên đội thể thao được áp dụng hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này).

3. Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 13 Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14; giải thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14 được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này).

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

- a) Huấn luyện viên: 190.000 đồng/người/buổi
- b) Vận động viên: 75.000 đồng/người/buổi

Thời gian chi chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên được tính theo thực tế các buổi tập luyện nhưng không quá 05 buổi/tuần.

5. Chế độ thực phẩm chức năng:

a) Vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu thành tích cao thành phố và vận động viên đội tuyển quần chúng thành phố trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng mức 30.000 đồng/người/ngày.

b) Vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng cấp xã, phường, đặc khu và các sở, ban, ngành tối đa bằng 80% mức đội tuyển thành phố.

c) Thời gian chi chế độ thực phẩm chức năng cho vận động viên được tính theo thực tế các buổi tập luyện và thi đấu nhưng không quá 60 ngày/người/năm.

6. Trong thời gian tập huấn, thi đấu trong nước, trường hợp di chuyển đến các địa điểm khác địa điểm tập trung tập huấn để thực hiện nhiệm vụ, đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng hưởng chế độ nghỉ, đi lại theo quy định của pháp luật về công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ dinh dưỡng tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Chế độ đãi ngộ đặc thù dành cho vận động viên, huấn luyện viên có vận động viên đạt thành tích xuất sắc

1. Vận động viên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đạt thành tích xuất sắc, ngoài chế độ được hưởng theo quy định được hỗ trợ thêm chế độ hằng tháng như sau:

a) Vận động viên đạt thành tích các môn thuộc hệ thống thi đấu Olympic và ASIAD (xác định theo kỳ ASIAD gần nhất) hưởng chế độ theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Vận động viên đạt thành tích các môn còn lại hưởng 50% chế độ theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Vận động viên đạt thành tích trong các môn tập thể, các nội dung thi đấu có từ 10 người trở lên trong cùng một lần thi được hưởng 50% mức quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Huấn luyện viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được phân công huấn luyện hoặc trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích, ngoài chế độ được hưởng theo quy định được hỗ trợ thêm chế độ hằng tháng như sau:

a) Huấn luyện viên được hưởng bằng 50% mức hưởng vận động viên.

b) Đối với các môn tập thể, các nội dung thi đấu có từ 10 người trở lên trong cùng một lần thi thì huấn luyện viên được hưởng bằng mức vận động viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Số lượng huấn luyện viên được hưởng: Đối với nội dung thi đấu cá nhân thì chỉ được 01 huấn luyện viên. Đối với môn hoặc nội dung thi đấu tập thể (số lượng vận động viên tham gia thi đấu theo quy định tại Điều lệ giải), nếu có dưới 10 vận động viên tham gia thi đấu thì được 01 huấn luyện viên, có từ 10 vận động viên trở lên tham gia thi đấu thì được 02 huấn luyện viên, riêng môn bóng đá (11 người) được tính 03 huấn luyện viên.

3. Trường hợp vận động viên, huấn luyện viên quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này cùng lúc đủ điều kiện hưởng nhiều chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì chỉ được hưởng chế độ ở mức cao nhất.

Trong thời gian hưởng chế độ, nếu vận động viên, huấn luyện viên đạt thêm nhiều thành tích mới sẽ được xét duyệt hưởng chế độ với thành tích cao nhất. Hết thời gian hưởng chế độ cao nhất nếu còn thời gian hưởng cho việc đạt thành tích tại các giải khác, vận động viên, huấn luyện viên tiếp tục được hưởng chế độ đối với giải khác theo nguyên tắc chọn thành tích cao nhất.

4. Thời gian tính hưởng chế độ: Thành tích của năm trước được bắt đầu tính hưởng từ tháng 01 (một) của năm sau.

5. Vận động viên, huấn luyện viên được hưởng chế độ quy định tại Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vận động viên, huấn luyện viên sau khi đạt thành tích vẫn còn phục vụ cho ngành thể dục, thể thao thành phố.

b) Vận động viên, huấn luyện viên nghỉ thi đấu do chấn thương (chấn thương trong khi thực hiện nhiệm vụ) có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

c) Vận động viên hoàn thành nhiệm vụ (kết thúc sự nghiệp thi đấu) và được cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên xác nhận.

6. Trong thời gian hưởng chế độ quy định tại Điều này, trường hợp vận động viên, huấn luyện viên tham gia huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho đơn vị khác thì sẽ không được hưởng chế độ ngay tại thời điểm vận động viên, huấn luyện viên ký hợp đồng đào tạo, huấn luyện hoặc thi đấu cho đơn vị khác.

Điều 6. Chế độ đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ

Vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ là thành viên đội tuyển năng khiếu thành tích cao thành phố trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý của phụ nữ 1.100.000 đồng/người/tháng.

Điều 7. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên lập thành tích tại giải thể thao các cấp

1. Mức thưởng tại các giải thể thao cấp thành phố, giải thi đấu thể thao cấp xã, phường, đặc khu và các sở, ban, ngành.

a) Vận động viên quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này khi lập thành tích tại các giải thể thao cấp thành phố được hưởng mức thưởng bằng tiền như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên cuộc thi/Nội dung đạt được	Mức thưởng		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
1	Đại hội thể dục thể thao thành phố			
	- Cá nhân	1.500.000	900.000	600.000

	- Đôi	2.300.000	1.400.000	900.000
	- Đồng đội	3.000.000	1.800.000	1.200.000
	- Môn tập thể từ 15 người trở lên	12.000.000	7.200.000	4.800.000
	- Môn tập thể dưới 15 người	9.000.000	5.400.000	3.600.000
2	Giải vô địch thể thao từng môn, Hội thi thể thao, Ngày hội Văn hóa, thể thao, du lịch			
	- Cá nhân	1.000.000	600.000	400.000
	- Đôi	1.500.000	900.000	600.000
	- Đồng đội	2.000.000	1.200.000	800.000
	- Môn tập thể từ 15 người trở lên	9.000.000	5.400.000	3.600.000
	- Môn tập thể dưới 15 người	6.000.000	3.600.000	2.400.000
3	Giải trẻ, giải các nhóm tuổi, giải các câu lạc bộ từng môn			
	- Cá nhân	700.000	400.000	300.000
	- Đôi	1.000.000	600.000	400.000
	- Đồng đội	1.500.000	900.000	600.000
	- Môn tập thể 15 người trở lên	6.000.000	3.600.000	2.400.000
	- Môn tập thể dưới 15 người	4.500.000	2.700.000	1.800.000
4	Giải toàn đoàn	Nhất	Nhì	Ba
	- Toàn đoàn từng môn tại Đại hội Thể dục thể thao thành phố	3.000.000	1.800.000	1.200.000
	- Toàn đoàn Đại hội Thể dục thể thao thành phố	15.000.000	9.000.000	6.000.000
	- Toàn đoàn các giải vô địch thể thao từng môn	3.000.000	2.000.000	1.500.000
	- Toàn đoàn Hội thi thể thao, Ngày hội Văn hóa, thể thao, du lịch	10.000.000	6.000.000	4.000.000
	- Toàn đoàn giải trẻ, giải các nhóm tuổi, giải các câu lạc bộ từng môn	1.500.000	900.000	600.000

b) Mức thưởng đối với giải khuyến khích

- Đối với Đại hội Thể dục Thể thao thành phố, mức thưởng đồng hạng từ hạng 4 đến hạng 5 bằng 70% so với mức thưởng giải Ba toàn đoàn Đại hội Thể dục Thể thao; mức thưởng đồng hạng từ hạng 6 đến hạng 8 bằng 60% so với mức thưởng giải Ba toàn đoàn Đại hội Thể dục Thể thao.

- Đối với môn thi đấu tập thể, giải khuyến khích không quá 02 giải cho 01 môn thi đấu; mức thưởng mỗi giải không quá 70% mức thưởng đạt huy chương đồng của môn đó.

- Danh hiệu thủ môn xuất sắc; vận động viên xuất sắc; vận động viên Miss (theo quy định của điều lệ giải): mỗi danh hiệu không quá 01 giải; mức thưởng bằng với mức thưởng Huy chương vàng cá nhân.

- Giải phong cách: Chỉ áp dụng với những môn tập thể và không quá 01 giải thưởng cho một giải thi đấu; mức tiền thưởng không quá 70% so với mức thưởng giải khuyến khích.

c) Mức thưởng tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp xã, phường, đặc khu và các sở, ban, ngành

Các giải thi đấu thể thao cấp xã, phường, đặc khu và các sở, ban ngành mức thưởng từ 50% đến 80% mức thưởng các giải thi đấu thể thao cấp thành phố.

2. Mức thưởng tại đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia

a) Vận động viên lập thành tích tại đại hội, giải thi đấu thể thao quần chúng quốc gia được hưởng mức thưởng bằng tiền như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng			
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục
1	Đại hội, giải thể thao người khuyết tật toàn quốc	7.000.000	4.200.000	2.800.000	7.000.000
2	Các giải thuộc hệ thống thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia.	4.000.000	2.400.000	1.600.000	2.400.000

b) Vận động viên lập thành tích tại đại hội, giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc gia được hưởng mức thưởng bằng tiền như sau:

TT	Tên cuộc thi	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục (có đạt huy chương vàng)
1	Đại hội Thể thao toàn quốc	20.000.000	12.000.000	8.000.000	12.000.000
2	Giải Vô địch quốc gia từng môn	15.000.000	9.000.000	6.000.000	9.000.000
3	Giải vô địch trẻ quốc gia từng môn; giải vô địch các nhóm tuổi quốc gia; giải Cup các câu lạc bộ quốc gia (giải vô địch các Câu lạc bộ quốc gia; giải vô địch các đội mạnh quốc gia; giải Bóng chuyên Hạng A). Trường				

	hợp giải không quy định lứa tuổi thì áp dụng mức chi tại lứa tuổi từ 18 tuổi trở lên.				
a	Từ 18 tuổi trở lên	7.500.000	4.500.000	3.000.000	4.500.000
b	Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	6.000.000	3.600.000	2.400.000	3.600.000
c	Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	4.500.000	2.700.000	1.800.000	2.700.000
d	Dưới 12 tuổi	3.000.000	1.800.000	1.200.000	1.800.000

c) Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

d) Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 8. Mức thưởng bằng tiền đối với huấn luyện viên có vận động viên lập thành tích tại đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia

Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia được hưởng mức thưởng như sau:

1. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo hoặc huấn luyện vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc gia có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên.

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo hoặc huấn luyện đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc gia có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: Dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

Số lượng vận động viên tham gia thi đấu là số lượng người thi đấu chính thức được quy định bởi điều lệ thi đấu (bao gồm cả vận động viên dự bị).

3. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

CHỮ ĐẤ

Điều 9. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

1. Vận động viên được cơ quan có thẩm quyền quyết định cử đi hoặc thống nhất cử đi (giới thiệu, cho phép) tham gia thi đấu tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế lập thành tích thì được thưởng thêm với mức bằng 50% mức quy định tại Điều 17, Điều 19 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

2. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo hoặc được phân công huấn luyện vận động viên đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được thưởng thêm với mức bằng 50% mức quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Các chính sách khác

Những nội dung liên quan đến việc thực hiện chế độ chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu bao gồm chi trả tiền lương, chế độ dinh dưỡng, chế độ đãi ngộ đặc thù dành cho vận động viên đạt thành tích xuất sắc, chế độ đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ; chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương; bảo đảm học tập văn hóa, ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ưu đãi về học nghề, giải quyết việc làm, tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ ốm đau, thai sản, chế độ tai nạn lao động, chế độ bảo hiểm khi tập huấn và thi đấu ở nước ngoài không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 349/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Nghị quyết này được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm theo chế độ hiện hành của Nhà nước về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước:

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chi trả kinh phí liên quan cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý quy định tại Điều 3; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 4; Điều 5; Điều 6; điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 7; Điều 8; Điều 9, Điều 10 từ nguồn kinh phí sự nghiệp thể thao bố trí trong dự toán chi hằng năm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xác định mức chi cụ thể và chi trả kinh phí liên quan cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 5 Điều 4; điểm c khoản 1 Điều 7 từ nguồn dự toán ngân sách được giao theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn thu hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các chế độ đối với thành viên đội thể thao quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động, khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định chính sách thu hút, đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;

b) Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về quy định chính sách thu hút, đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;

c) Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức thưởng đối với tập thể, cá nhân lập thành tích trong thi đấu tại các giải thể thao cấp Quốc gia, cấp tỉnh;

d) Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức khuyến khích đối với tập thể, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đạt thành tích cao tại các cuộc thi, kỳ thi, hội thi thể giới, châu lục, Đông Nam Á và toàn quốc;

đ) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Quảng Nam;

e) Nghị quyết số 106/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thuộc thành phố Đà Nẵng;

g) Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chế độ tiền thưởng áp dụng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thuộc thành phố Đà Nẵng;

h) Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Vận động viên, huấn luyện viên đang hưởng chế độ đãi ngộ theo Nghị quyết số 106/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thuộc thành phố Đà Nẵng thì tiếp tục được hưởng theo mức thưởng và thời gian hưởng tại Nghị quyết số 106/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.



Vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức thưởng và thời gian hưởng theo quy định tại Điều 5 và Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đối với các nội dung liên quan.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính, các cơ quan có liên quan triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026. /

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, VHTT và DL;
- Ban CTĐB-UBTVQH;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế: Bộ TC, Bộ VHTT&DL;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Văn phòng UBND TP;
- Các sở, ngành, đoàn thể TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu thuộc TP;
- Báo và PTTH Đà Nẵng, Công TTĐT TP, Công báo TP;
- Trung tâm THVN (VTV8);
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

PHÓ BÀ N.



Phụ lục

MỨC ĐÃI NGỘ ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN, HUẤN LUYỆN VIÊN LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC GIA, QUỐC TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 68/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Hệ thống thi đấu	Thành tích	Mức hưởng	Thời gian hưởng
1	Đại hội thể thao trẻ thế giới (Youth Olympic Games)	Huy chương vàng	30.000.000	4 năm
		Huy chương bạc	20.000.000	
		Huy chương đồng	15.000.000	
2	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	Huy chương bạc	15.000.000	4 năm
		Huy chương đồng	10.000.000	
3	Vô địch thế giới	Huy chương vàng	20.000.000	1 năm
		Huy chương bạc	15.000.000	
		Huy chương đồng	10.000.000	
4	Vô địch châu Á	Huy chương vàng	18.000.000	1 năm
		Huy chương bạc	14.000.000	
		Huy chương đồng	9.000.000	
5	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	Huy chương vàng	17.000.000	2 năm
		Huy chương bạc	13.000.000	
		Huy chương đồng	8.000.000	
6	Vô địch Đông Nam Á	Huy chương vàng	15.000.000	1 năm
7	Đại hội Thể thao toàn quốc	Huy chương vàng	15.000.000	1 năm
8	Vô địch quốc gia	Huy chương vàng	6.000.000	1 năm